



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP May mặc Bình Dương

Ngày 31/12/2025	42,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	8.7%	27.2%

DT thuần Q4/25
473
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0 -6.6%

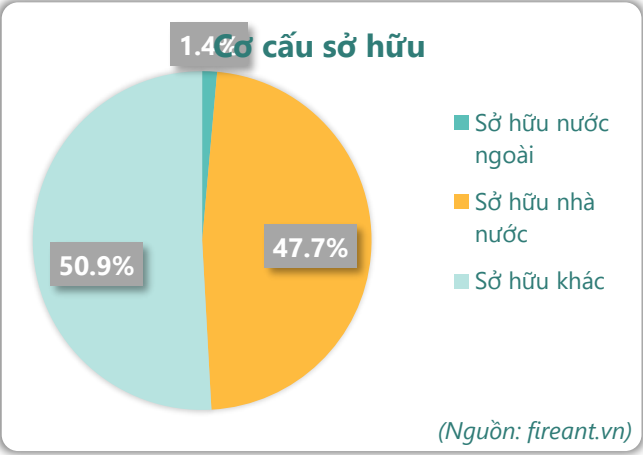
LN thuần Q4/25
69.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.2 72.2%
YoY: ▼24.3 -25.9%

LN sau thuế Q4/25
51.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0 69.1%
YoY: ▼28.0 -35.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.1%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE 2025
18.3%
YoY: +/-▼ 9.1%

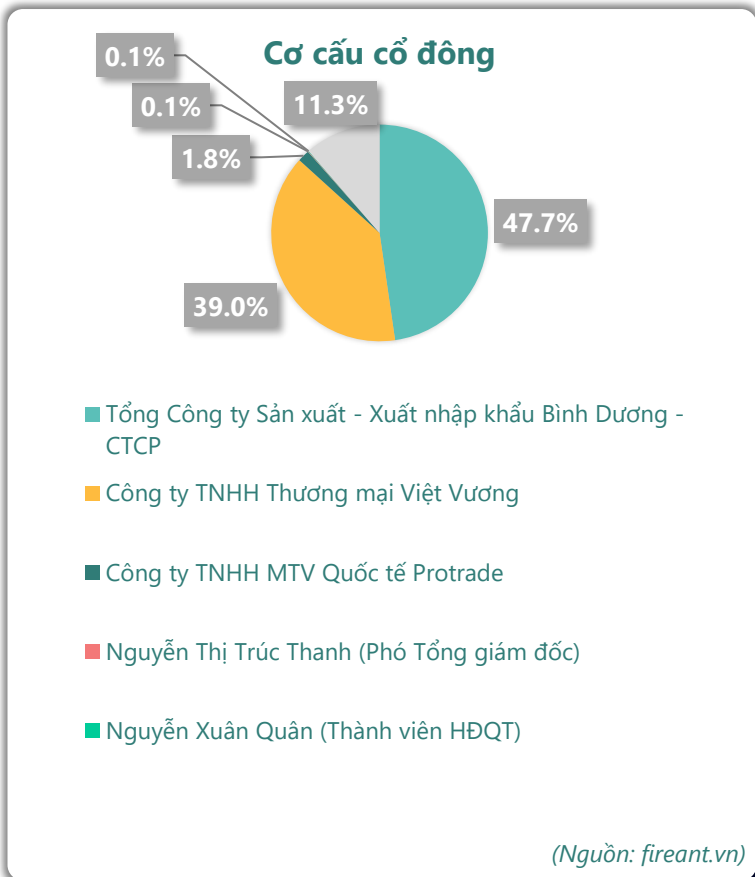
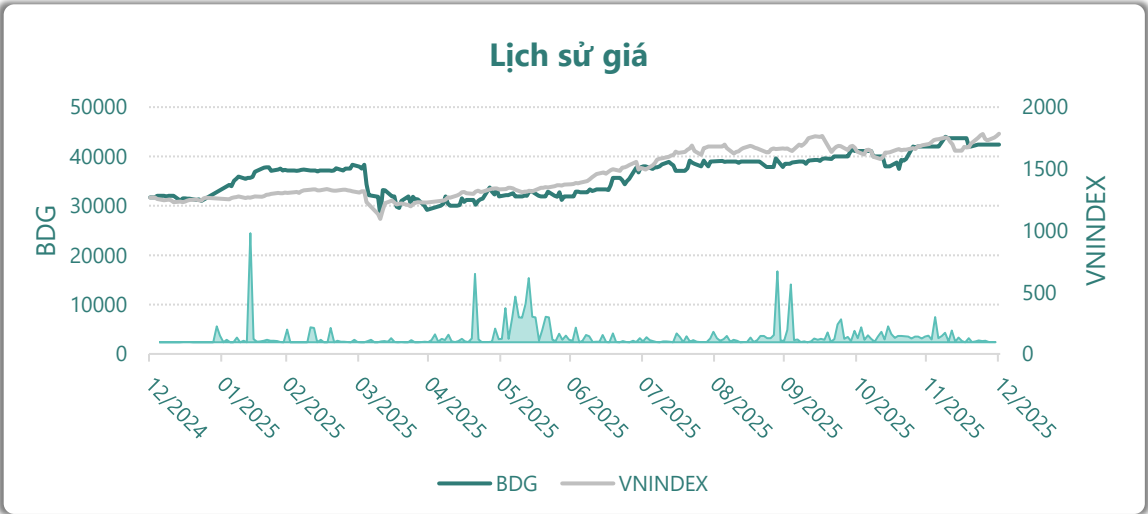
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,162 - 44,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,052
Số lượng CPLH (CP)	24,799,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	970
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.41
EPS	5,054
P/E	8.4



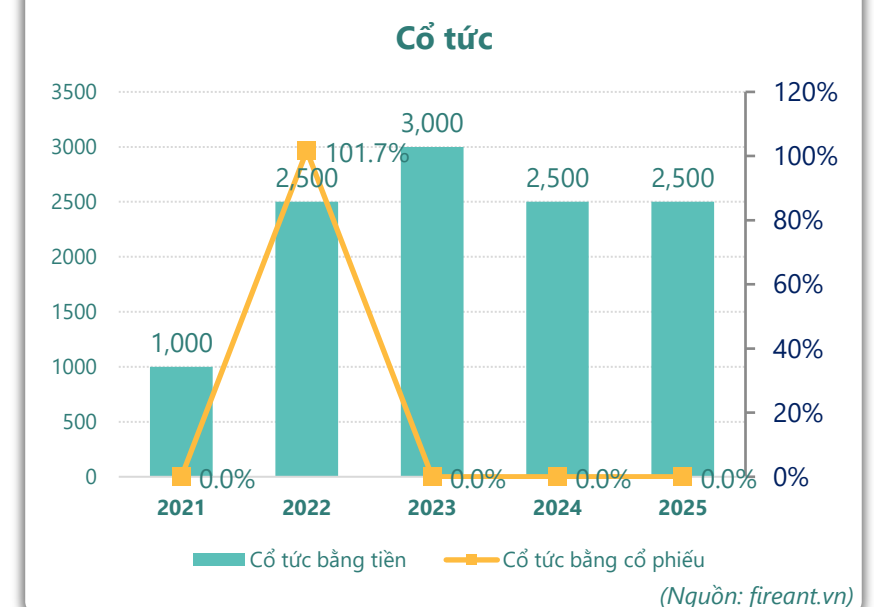
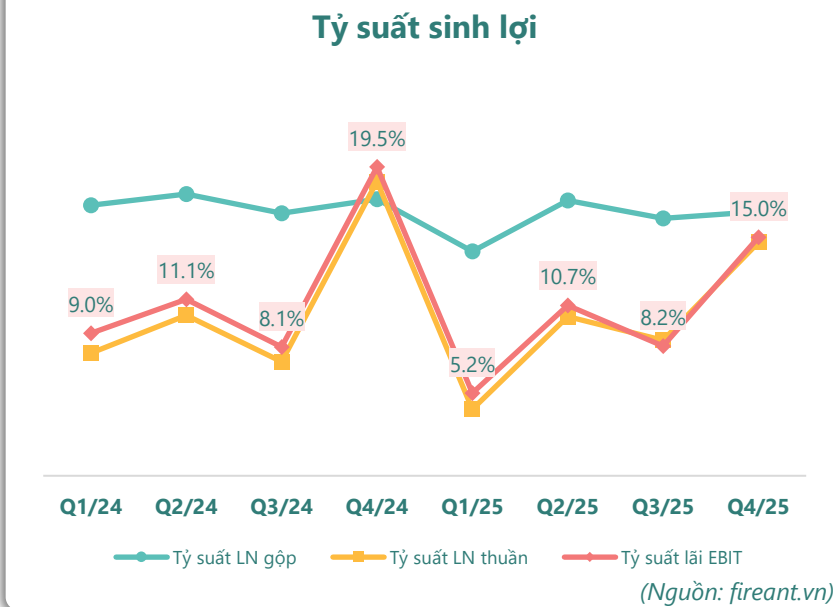
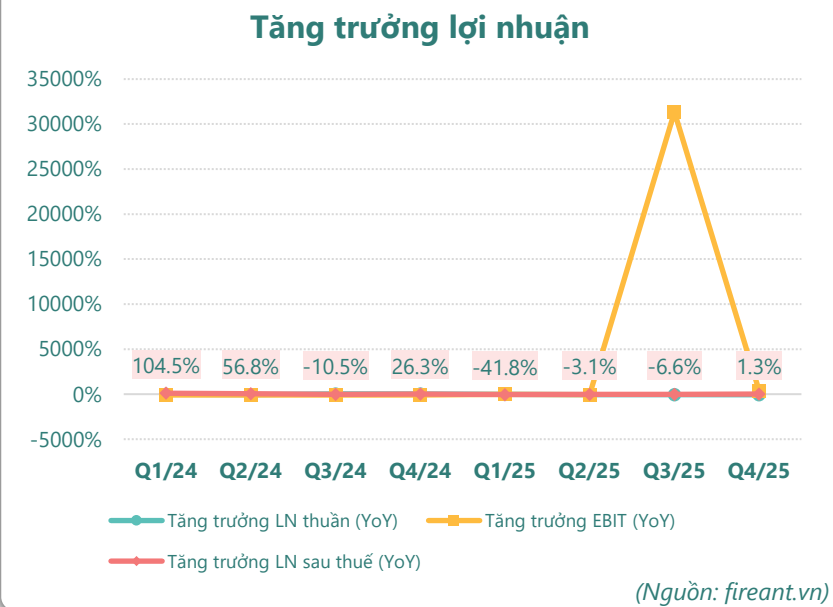
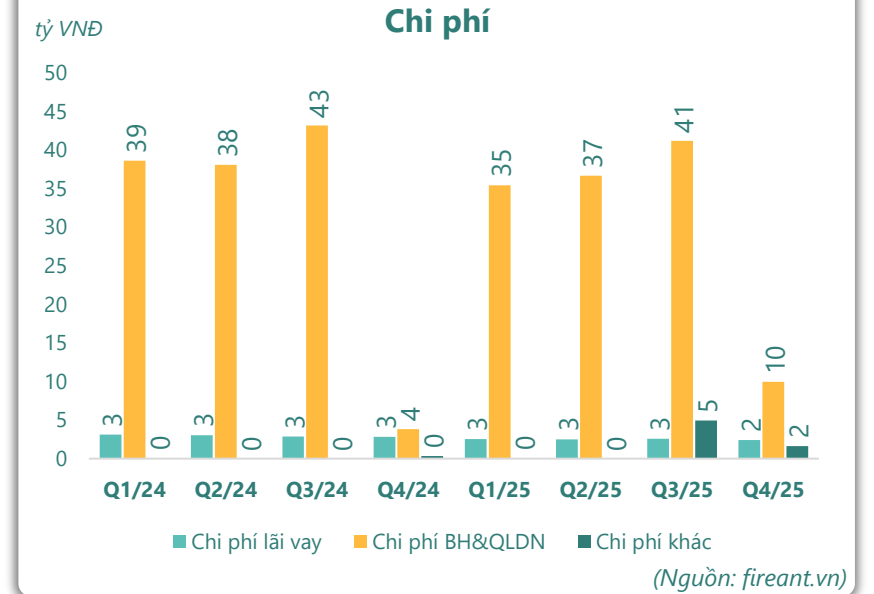
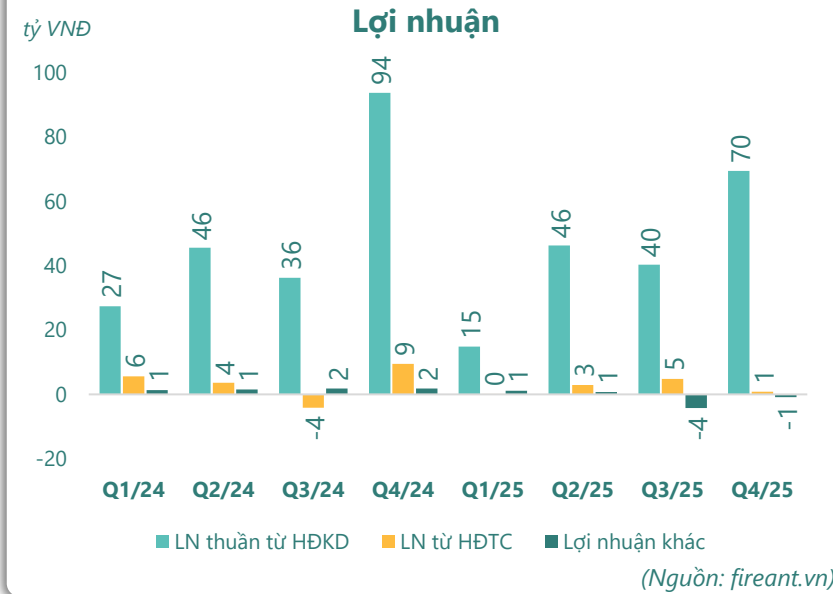
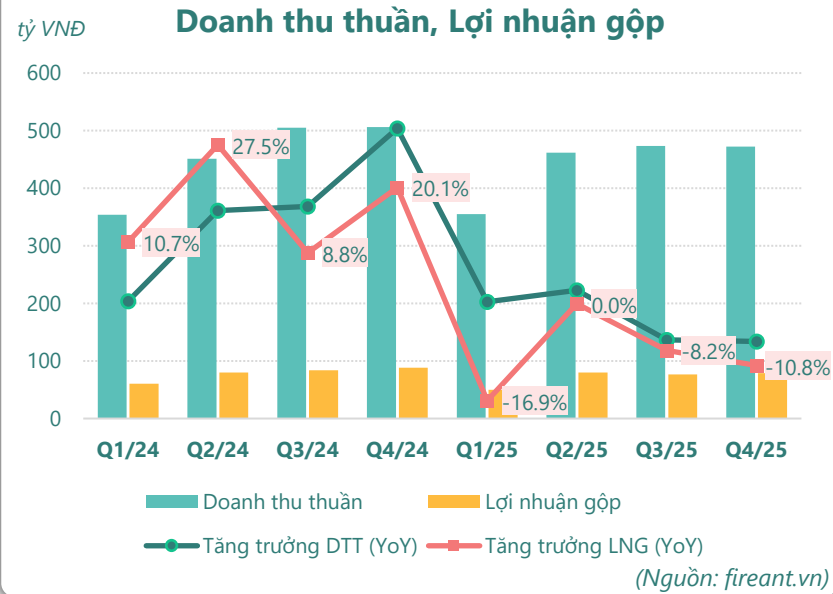
DT thuần 2025
1,762
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.0 -3.0%

LN thuần 2025
171
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0 -16.0%

LN sau thuế 2025
136
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.0 -22.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



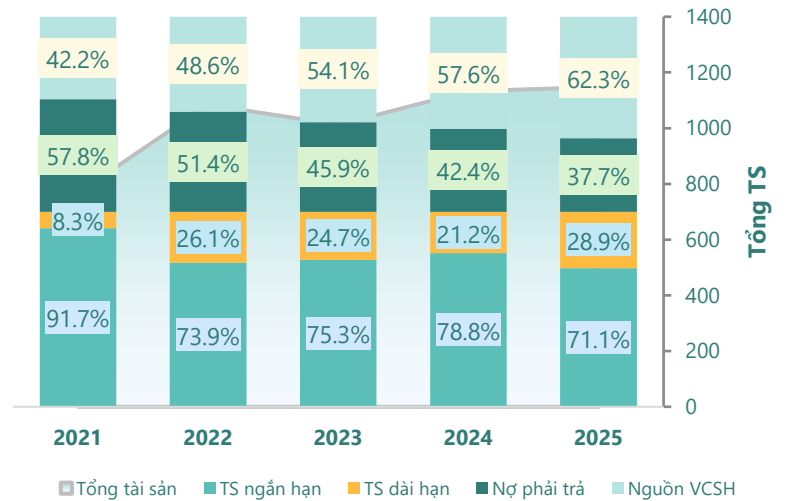


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

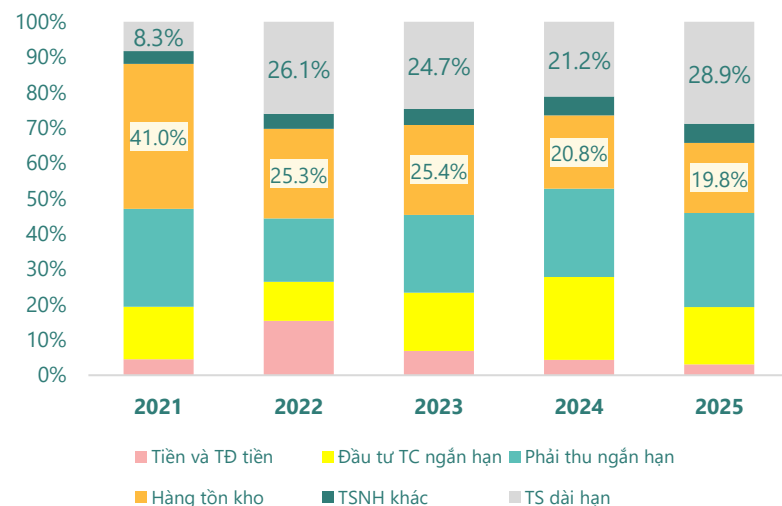
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

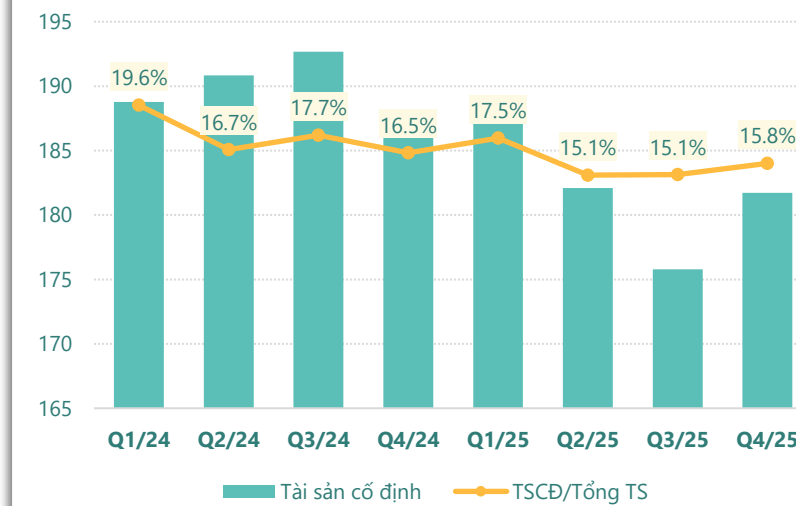
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

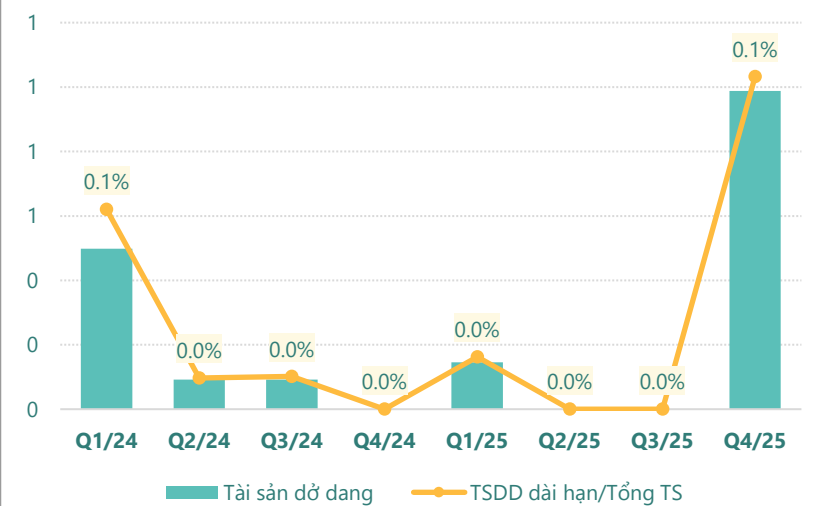
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

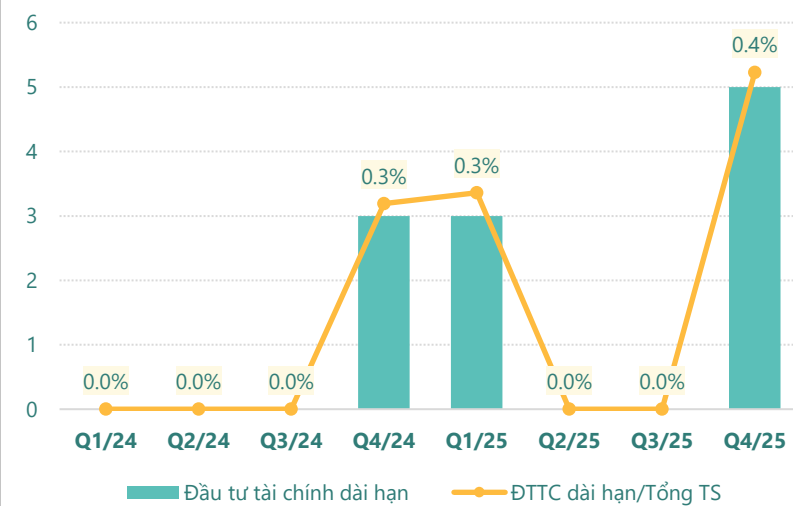
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

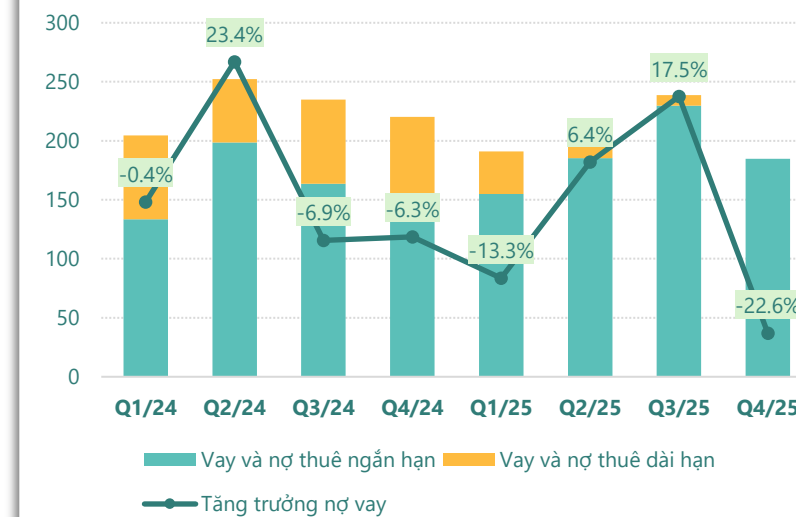
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



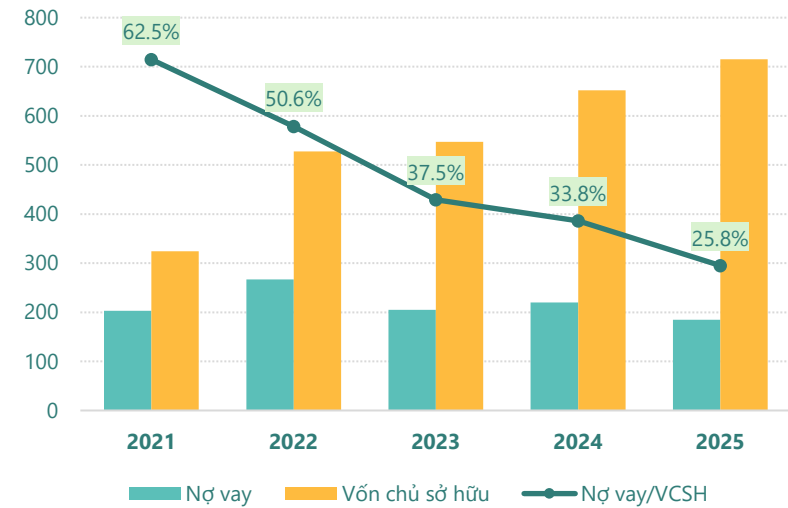
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

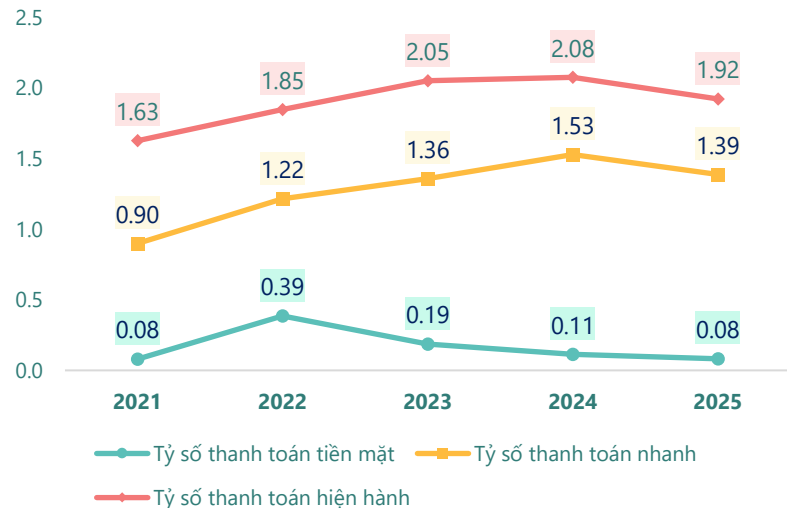
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



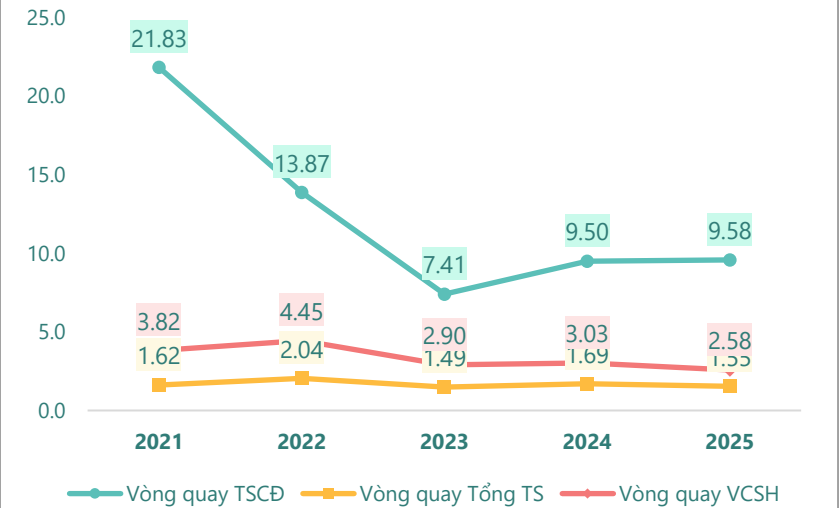
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



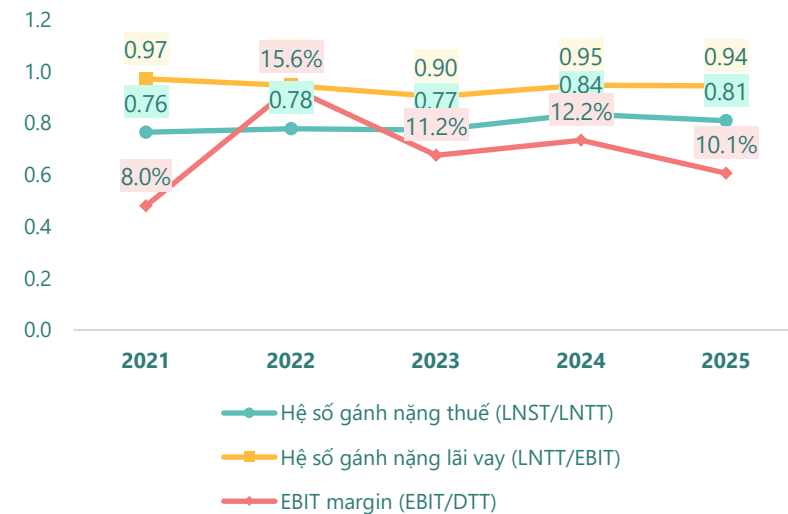
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



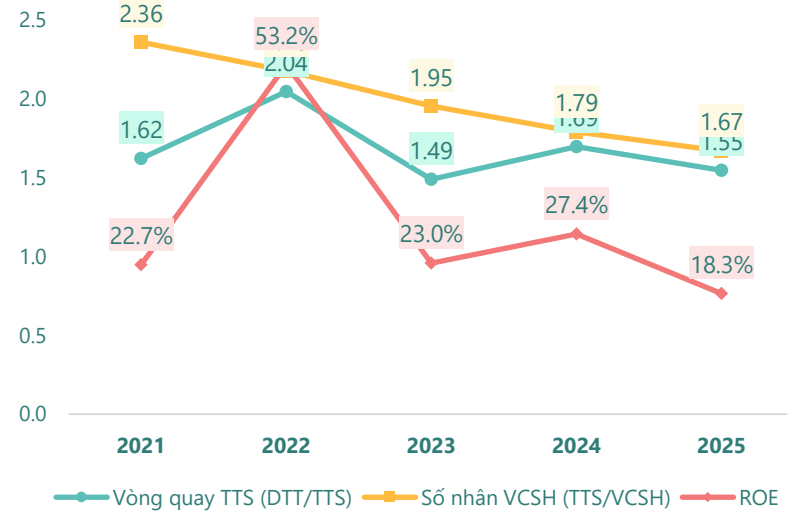
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



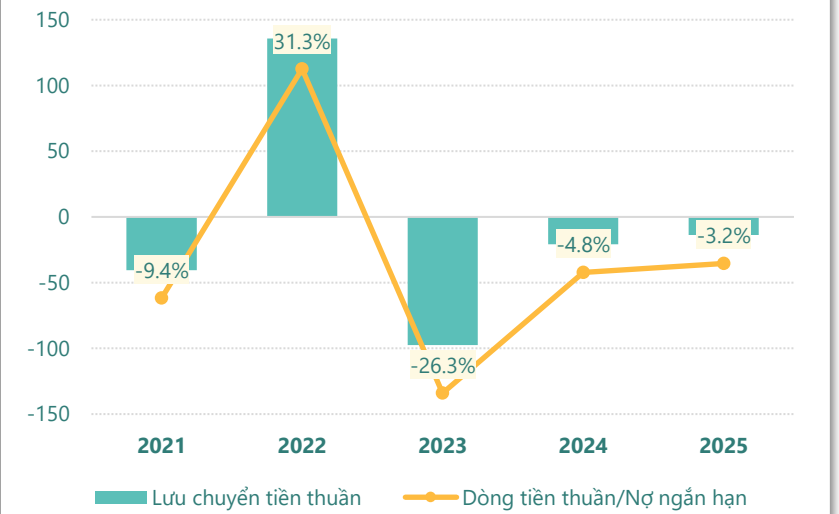
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	473	506	-6.6%	1,762	1,817	-3.0%
Giá vốn hàng bán	394	418	-5.8%	1,477	1,504	-1.8%
Lợi nhuận gộp	78.7	88.2	-10.8%	286	312	-8.5%
Doanh thu HĐTC	8.65	20.6	-58.0%	43.9	55.5	-20.9%
Chi phí TC	7.84	11.2	-30.0%	35.1	41.1	-14.5%
Chi phí lãi vay	2.43	2.82	-13.7%	10.1	11.8	-15.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.57	4.32	5.8%	17.2	17.2	0.4%
Chi phí QLDN	5.40	-0.48	1224%	106	106	0.2%
LN thuần từ HĐKD	69.6	93.9	-25.9%	171	204	-16.0%
Lợi nhuận khác	-0.91	1.79	-151%	-3.36	6.65	-151%
LN trước thuế	68.6	95.7	-28.3%	168	210	-20.2%
Lợi nhuận sau thuế	51.4	79.4	-35.3%	136	176	-22.7%
LNST của CĐ cty mẹ	49.2	76.0	-35.3%	125	164	-23.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.1	50.0	9.74	-9.29	-70.1	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.8	-90.6	22.1	90.5	-31.9	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.0	-15.5	-30.4	12.2	-26.0	-54.1
Tiền đầu kỳ	141	88.7	48.9	50.3	144	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	-51.7	-56.0	1.45	93.4	-128	19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.90	0.97	-0.01	0.02	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	88.7	33.7	50.3	144	15.9	35.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,148	1,133	1.3%
Tài sản ngắn hạn	816	893	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	35.1	48.9	-28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	265	-29.7%
Phải thu ngắn hạn	305	283	7.8%
Hàng tồn kho	228	235	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	61.5	59.9	2.8%
Tài sản dài hạn	331	240	38.1%
Phải thu dài hạn	0.28	0.20	38.7%
Tài sản cố định	182	186	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.99	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	3.00	66.7%
Tài sản dài hạn khác	130	34.4	276%
Lợi thế thương mại	13.9	16.1	-13.8%
Nợ phải trả	432	481	-10.0%
Nợ ngắn hạn	424	430	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	184	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	125	5.6%
Nợ dài hạn	8.21	50.7	-83.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	35.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	715	652	9.7%
Vốn chủ sở hữu	715	652	9.7%
Vốn điều lệ	248	248	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

